



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
THAINGUYEN UNIVERSITY

ISSN 1859 - 2171

TẠP CHÍ
KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
JOURNAL OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI - NHÂN VĂN - KINH TẾ
SOCIAL SCIENCES - HUMANITIES - ECONOMICS

Tập 175, số 15, 2017

CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI – NHÂN VĂN – KINH TẾ

Mục lục	Trang
Bùi Hoàng Tân - Tình hình sở hữu ruộng đất công ở huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên qua nghiên cứu tư liệu địa bạ năm Minh Mạng thứ 17 (1836)	3
Đoàn Thị Yến - Vua Tự Đức với vấn đề Công giáo trước và sau năm 1862	9
Trần Minh Thuận - Vấn đề ruộng đất và các cuộc đấu tranh tự phát của nông dân ở tỉnh Bạc Liêu thời Pháp thuộc	15
Đồng Văn Quân - Các kiểu chế độ dân chủ trong lịch sử và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay	21
Lê Thị Giang, Lê Thị Hương - Nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và xây dựng con người	27
Cao Thị Phương Nhung, Ngô Thị Quang - Chủ tịch Hồ Chí Minh bàn về công tác học tập lí luận trong tác phẩm “Diễn văn khai mạc lớp học lí luận khóa I trường Nguyễn Ái Quốc”	33
Lưu Thu Trang - Bi kịch của nhân vật Grigori Melekhov qua mối quan hệ với hai nhân vật nữ Aksinia và Natalia trong tác phẩm <i>Sông Đông êm đềm</i> (M. Sholokhov)	39
Hoàng Thị Tuyết Mai - Thế giới trắng trong thơ Nguyễn Huy Oánh	45
Nguyễn Diệu Linh - Cá sinh trong văn hóa ẩm thực của người Thái trắng ở xã Sơn A, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	49
Nguyễn Thị Tân Tiến, Hà Thị Hằng - Sự khác biệt về kết quả chuẩn đầu ra tin học của sinh viên học học phần Tin học đại cương với sinh viên đạt chứng chỉ IC3 ở trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên	55
Đầu Thị Thu - Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế nghề nghiệp	61
Nguyễn Ngọc Bích, Dương Tố Quỳnh - Thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn bóng chuyền cho sinh viên trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	67
Lưu Quang Sáng - Một số phương pháp dạy học chữ Hán cho người Việt	73
Hoàng Thị Hải Yến - Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức trong việc xây dựng đạo đức, lối sống cho sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp – Đại học Thái Nguyên hiện nay	79
Phùng Thị Tuyết, Nông Hồng Hạnh - Đánh giá trong dạy học qua đề án ở bộ môn tiếng Trung Quốc - Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	85
Trần Hoàng Tinh - Thực trạng và biện pháp xây dựng kế hoạch, chỉ đạo thực hiện giáo dục tính kỷ luật cho sinh viên tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	91
Hoàng Thị Lý - Vai trò của hoạt động giảng dạy trong việc làm tăng khả năng đọc hiểu tiếng Anh của sinh viên năm nhất	97
Dương Thị Hồng An, Đặng Phương Mai - Đánh giá phần mềm hỗ trợ học tập và giảng dạy tiếng Anh tại trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Thái Nguyên	103
Tạ Thị Mai Hương, Nguyễn Văn Thịnh, Nguyễn Thị Hạnh Hồng - Tác động của việc sử dụng hồ sơ bài tập lên sự phát triển kĩ năng nghe hiểu của sinh viên: nghiên cứu trường hợp tại trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên	109
Trần Tuấn Anh, Đỗ Văn Hải, Trần Thị Thu Thủy, Hoàng Văn Hùng - Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đa mục tiêu phục vụ công tác quản lý tại phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai	115
Nguyễn Thị Gấm, Đào Thị Hương - Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ ngân hàng tới sự thỏa mãn của khách hàng tại Vietinbank - chi nhánh Thái Nguyên	121
Nguyễn Thị Thanh Thủy - Đầu tư trực tiếp nước ngoài với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam	129

Chu Thị Hà, Đỗ Thị Hà Phương, Nguyễn Thị Giang, Lin Xiao Wu - Nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tri thức tại Việt Nam	135
Trần Viết Khanh, Đỗ Thúy Mùi - Một số giải pháp phát triển nông nghiệp vùng Tây Bắc	141
Nguyễn Thị Lan Anh - Tăng cường quản lý sử dụng kinh phí cho hoạt động y tế tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên	147
Nguyễn Thị Giang, Đỗ Thị Hà Phương, Chu Thị Hà, Hồ Lương Xinh - Hiệu quả kinh tế trong sản xuất nấm ăn của các hộ gia đình ở huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	153
Đỗ Thị Vân Hương - Phân tích hiệu quả mô hình trồng cây cà phê chè (<i>Arabica</i>), cây mắc ca (<i>Macadamia</i>) tại xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	159
Đặng Ngọc Huyền Trang, Dương Thị Thùy Linh - Xác định mối quan hệ giữa nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài và cán cân thương mại ở Việt Nam	165
Dương Thị Tinh - Thực trạng tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước năm 2016 và giải pháp cho những năm tiếp theo	171
Phạm Thị Thanh Mai, Nghiêm Thị Ngoan - Đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm chè mang chỉ dẫn địa lý “Tân Cương” của tỉnh Thái Nguyên	177
Nguyễn Thị Thảo - Kết quả thực hiện chương trình giảm nghèo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015	183
Nguyễn Thị Lan Anh, Đào Thị Hương - Phát triển mối liên kết các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành hàng chè tỉnh Thái Nguyên	189
Trần Thùy Linh, Đỗ Hoàng Yến - Hoàn thiện các quy định về xác định hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường theo Luật Cạnh tranh 2004	195
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Ngô Thị Quỳnh Trang, Phạm Thị Thu Phương, Hoàng Thị Lan Hương - Các rào cản trong việc áp dụng tiêu chuẩn khách sạn xanh ASEAN tại Hà Nội	201
Phan Thị Vân Giang, Phạm Bảo Dương - Một số vấn đề lý luận và bài học kinh nghiệm liên kết kinh tế trong chăn nuôi và tiêu thụ lợn thịt	207

PHÁT TRIỂN MỚI LIÊN KẾT CÁC TÁC NHÂN TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH HÀNG CHÈ TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Lan Anh^{1*}, Đào Thị Hương²

¹Đại học Thái Nguyên

²Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Quan hệ liên kết trong chuỗi giá trị ngành hàng chè tỉnh Thái Nguyên hiện nay còn một số hạn chế, những rào cản của các mối liên kết giữa các tác nhân làm mất đi động lực của quá trình liên kết, nhất là liên kết giữa người sản xuất - nhà cung ứng - người chế biến còn thể hiện rất lỏng lẻo, các hình thức hợp đồng chưa sử dụng triệt để trong liên minh kinh tế. Với phương pháp điều tra tại địa bàn nghiên cứu ở các vùng chè chuyên canh gồm Tân Cương và La Bằng, tác giả đã đưa ra đánh giá phân tích hiện trạng của mối liên minh kinh tế này. Ngành hàng chè tỉnh Thái Nguyên cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc biệt liên kết “bốn nhà” (*nhà nông - nhà nước - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp*) cần được đẩy mạnh và phát triển theo xu thế vận động của thị trường tiêu thụ. Nghiên cứu có ý nghĩa sâu sắc đối với các nhà hoạch định chính sách trên địa bàn tỉnh trong quá trình đưa ngành chè phát triển theo chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ khóa: Liên kết, tác nhân, chuỗi giá trị, ngành hàng, chè, tỉnh Thái Nguyên

ĐẶT VẤN ĐỀ

Để có vị thế trên thị trường trong và ngoài nước, ngành chè Thái Nguyên phải tuân thủ nghiêm ngặt khâu tuyển chọn giống và sản xuất, chế biến chè theo đúng quy trình sản xuất chè an toàn. “Bài học đắt giá từ những năm 2007 về vấn nạn “chè vàng” và mới đây là sự việc “chè bẩn” khiến người sản xuất chè điêu đứng, làm ảnh hưởng đến các doanh nghiệp làm ăn nghiêm túc và uy tín của chè Thái Nguyên” [3]. Sản xuất chè ở Thái Nguyên tuy đã hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ, nhưng sự liên kết trong chuỗi giá trị chưa chặt chẽ, chưa tạo ra giá trị sản phẩm cao, có thương hiệu và cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Chính vì vậy trong chuỗi giá trị ngành hàng chè tỉnh Thái Nguyên cần củng cố, xây dựng mối liên kết giữa các tác nhân nhằm phát huy thế mạnh của thương hiệu chè Thái Nguyên, “đem lại hiệu quả kinh tế cho các tác nhân và các đối tượng hưởng lợi khác từ hoạt động sản xuất chè” [1].

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MỚI LIÊN KẾT CÁC TÁC NHÂN TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH HÀNG CHÈ TỈNH THÁI NGUYÊN

Bản đồ chuỗi giá trị chè tỉnh Thái Nguyên

Dòng luân chuyển chè xanh cho biết sản phẩm chè xanh chiếm tỷ trọng chủ yếu. Các hộ công nhân trồng chè cung cấp 75% sản lượng chè lá cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu chè, 25% cho các cơ sở chế biến chè xanh; các hộ nông dân trồng chè cung cấp 33% cho người thu gom chè xanh khô, phần lớn cung cấp sản phẩm cho người bán buôn chiếm khoảng 62%, một tỷ lệ rất nhỏ khi thu hái chè lá xong thì họ bán trực tiếp cho cơ sở thu gom hoặc bán cho công ty chế biến. Doanh nghiệp chế biến xuất khẩu chè xanh dành 45% cho xuất khẩu trực tiếp, 10% sản lượng cung cấp cho đơn vị có chức năng xuất khẩu. Bán buôn dùng 100% sản phẩm cung cấp cho bán lẻ.

Trong bản đồ chuỗi giá trị chè Thái Nguyên, có hai tác nhân tham gia trồng chè là hộ công nhân nông trường nhận khoán và hộ nông dân tự do. Những người trồng chè có thể bán trực tiếp cho cơ sở chế biến chè hoặc bán cho tư thương mua gom, thậm chí tự chế biến để bán

* Tel: 0916258995; Email: ctminhanh@gmail.com

cho người bán buôn. Các doanh nghiệp (DN) chế biến có thể trực tiếp xuất khẩu hoặc bán cho người bán buôn để sau đó họ bán lại cho hệ thống bán lẻ. Như vậy chuỗi giá trị chè Thái Nguyên có hai loại khách hàng tiêu dùng cuối cùng là người tiêu dùng trong nước và người tiêu dùng nước ngoài.

Chuỗi giá trị ngành chè tỉnh Thái Nguyên theo nghiên cứu thực địa gồm 5 khâu cơ bản:

- Hậu cần đầu vào gồm cung ứng diện tích đất cần thiết (thuê hoặc có quyền sử dụng đất), giống (cũ và mới), vật tư các loại (trong đó

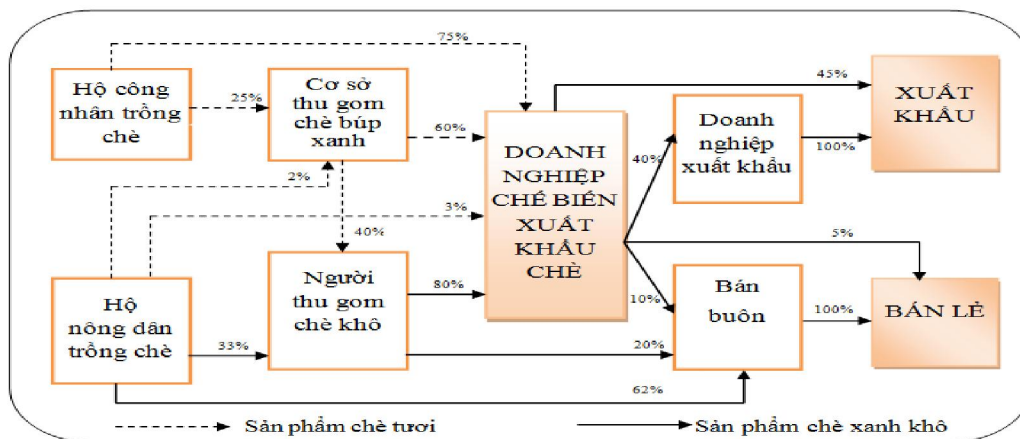
đáng kể là phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV)), khuyến nông, đào tạo, tập huấn.

- Sản xuất: Gồm làm đất, giâm cành hoặc gieo hạt; chăm sóc;

- Thu gom: Hái chè, sơ chế, thu gom;

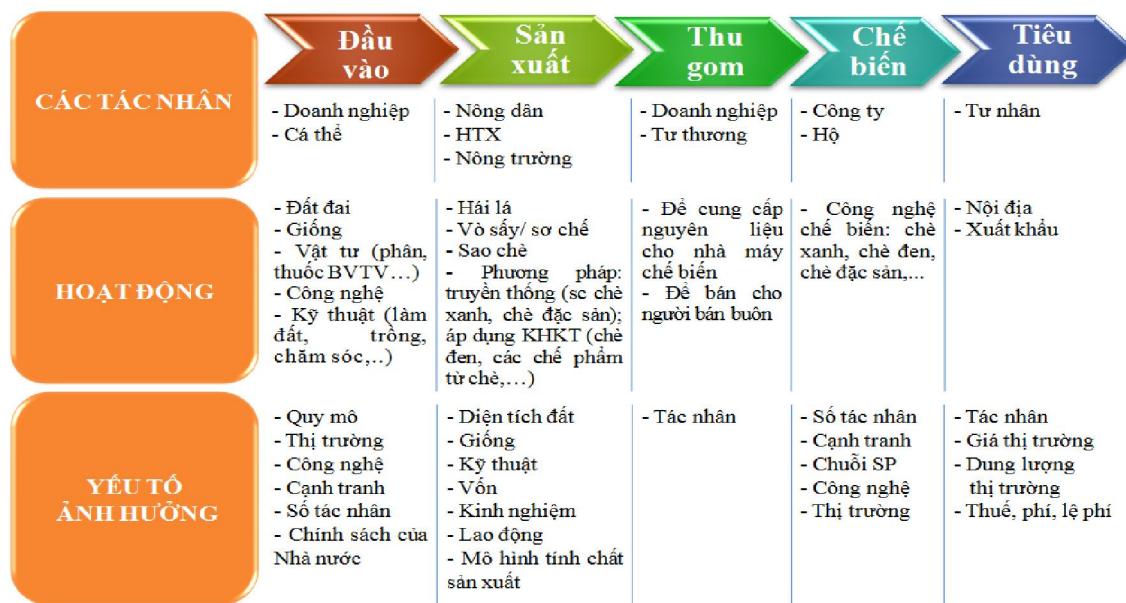
- Chế biến: Chế biến theo dây chuyền công nghệ chè xanh, chè đen tại các DN chế biến;

- Phân phối: Thông qua một mạng lưới các thương nhân như đại lý, DN xuất khẩu, người bán buôn, người bán lẻ trong nước [2], [5].



Hình 1. Bản đồ chuỗi giá trị chè xanh tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: Khảo sát thực địa địa bàn nghiên cứu năm 2016 và 2017 và [4]



Hình 2. Cấu trúc chuỗi ngành chè tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả và [4]

Thực trạng liên kết giữa các tác nhân của chuỗi ngành chè tỉnh Thái Nguyên***Liên kết giữa chuỗi cung ứng và người nông dân trồng chè***

Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng vật tư và người nông dân trồng chè ở Thái Nguyên cũng khá đa dạng. Thường các loại vật tư được cung ứng là giống, phân bón, thuốc BVTV,... Ở Thái Nguyên, người nông dân rất ít có khả năng nhận được sự cung ứng trực tiếp từ một hoặc các nhà sản xuất và phân phối vật tư, mà thường phải mua thông qua các đại lý phân phối cấp 1, cấp 2, thậm chí tư thương bán lẻ. Các hoạt động này diễn ra theo chu kỳ mùa vụ, có thể có hợp đồng, cũng có thể không có hợp đồng ràng buộc.

Trường hợp cung ứng không có hợp đồng ràng buộc được thực hiện trong điều kiện nông dân thanh toán ngay bằng tiền mặt hoặc họ là khách hàng quen được người bán hàng cho mua chịu. Trong trường hợp nông dân chưa thanh toán ngay mà không có hợp đồng ràng buộc thì có thể gây rủi ro cho nhà cung ứng vật tư, nhất là khi mất mùa hoặc các thành viên trong gia đình nông dân chiếm dụng tiền trả vật tư để chi tiêu vào công việc cá nhân/ gia đình khác, theo điều tra chỉ có khoảng 83% hộ nông dân thực hiện phương thức hợp đồng miệng với nhà cung ứng vật tư.

Trường hợp cung ứng có hợp đồng, thường tồn tại thông qua hình thức tín dụng thương mại mà bên bán là bên cung cấp: nông dân bán chè cho bên cung ứng vật tư để trả tiền vật tư cho vụ trước; hoặc cung ứng vật tư kết hợp ràng buộc bán thành phẩm (bao tiêu chè búp tươi/ chè sơ chế). Kết quả điều tra chỉ có khoảng 17% các hộ có hợp đồng bằng văn bản đối với các nhà cung ứng vật tư

Như vậy, mỗi liên kết giữa nông dân và nhà cung ứng vật tư còn bộc lộ nhiều hạn chế, mỗi liên kết lỏng lẻo, hợp đồng kinh tế bằng văn bản chiếm tỷ lệ quá nhỏ, nguyên nhân là do người dân dựa vào mối quan hệ thân thuộc, nể

nang, tâm lý ngại ký các loại giấy tờ, thói quen này đã ăn sâu trong tiềm thức, khó thay đổi, người cung ứng muốn ký hợp đồng bán vật tư nhằm bán được số lượng lớn, lâu dài nhưng tâm lý người dân như vậy nên ngại. Cả hai bên đều có những rào cản nhất định nên mỗi liên kết này còn yếu.

Liên kết trong các hộ sản xuất

Xuất phát từ thực tế các hộ cá thể tiến hành trồng và/ hoặc sơ chế, chế biến với diện tích nhỏ, quy mô nhỏ, sản lượng thấp, thì để thống nhất giá bán với nhà thu mua, đã xuất hiện các hình thức liên kết như: Liên kết giữa các nhóm hộ với nhóm hộ; liên kết giữa hộ với HTX/ nông trường tạo quy mô lớn hơn trong ứng dụng khoa học, kỹ thuật, giá bán đồng nhất, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất,... Hình thức này tương đối đa dạng trong phát triển chuỗi giá trị ngành chè ở Thái Nguyên. Theo điều tra, có khoảng 73% các hộ không thực hiện liên kết với nhau, còn lại 27% các hộ liên kết với hình thức liên kết như trên, mỗi liên kết này còn yếu. Nếu các hộ thực hiện được sự liên kết kinh tế này sẽ nâng cao năng lực sản xuất cho hộ nông dân và thúc đẩy người nông dân tham gia chuỗi giá trị ngành chè, đặc biệt tạo điều kiện cho hộ nông dân nghèo tiếp cận với thị trường dễ dàng hơn.

Liên kết giữa các tác nhân sản xuất và chế biến

Đối với liên kết giữa nhà sản xuất nguyên liệu chè với các cơ sở, DN chế biến chè. Đây là hình thức liên kết giữa vùng nguyên liệu chè với thị trường tiêu thụ, nhằm chế biến sâu sản phẩm chè, nâng cao chất lượng, tăng giá trị sản phẩm, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu sản phẩm chất lượng cao cho thị trường trong và ngoài nước. Hình thức liên kết này tại Thái Nguyên và điểm khảo sát bao gồm liên kết của nông dân trồng chè với cơ sở chế biến chè (tư nhân/ nhà máy). Hình thức liên kết giữa hộ nông dân với nhà máy thường theo hình thức mua đứt bán đoạn, không có ràng buộc bằng hợp đồng, 97% không thực hiện hợp

đồng mua bán đối với cơ sở chế biến. Điều này dễ gây rủi ro cho người trồng chè khi cung nguyên liệu chè chế biến vượt quá cầu.

Đối với liên kết giữa HTX trồng chè nguyên liệu với nhà máy chế biến. Ở mô hình này nông dân vẫn là người chủ hộ, HTX tổ chức sản xuất và là chủ thể liên kết với các nhà máy chế biến, cung ứng nguyên liệu cho nhà máy. Hình thức liên kết này có hợp đồng, được thể hiện cụ thể bằng các điều khoản ràng buộc khối lượng, chất lượng, thời gian giao dịch; Tiêu chuẩn chất lượng được quy định về các mặt: độ đồng đều, độ tươi,... Phía nhà máy đảm bảo các điều kiện như cung ứng vật tư trang thiết bị,... Liên kết này tạo ra vùng chè chuyên canh cao đồng nhất về mặt chất lượng sản phẩm, đáp ứng cầu nguyên liệu cho DN chế biến chè, kết quả điều tra cho thấy có 86% HTX và nhà chế biến có hợp đồng. Do có ràng buộc bằng hợp đồng, hình thức liên kết này giảm thiểu rủi ro cho các hộ nông dân trồng chè, đồng thời nâng cao trách nhiệm dẫn dắt thị trường của DN chế biến chè. Đặc biệt đối với nhóm hộ kém, ít có vốn đầu tư và hộ nghèo tham gia chuỗi giá trị chè, liên kết này giúp nâng cao thu nhập cho họ; theo điều tra có khoảng 32% các HTX trên địa bàn có liên kết với nhà máy chế biến tại địa phương, như các công ty hoặc doanh nghiệp tư nhân, xí nghiệp chè.

Nhìn chung giữa tác nhân sản xuất và chế biến thực hiện mỗi liên kết theo mùa vụ, chưa đầy mạnh phương án liên kết lâu dài, theo năm hoặc cả giai đoạn vì năng suất chè phụ thuộc thời tiết, khí hậu; bên cạnh đó người bán muốn bán giá cao và ổn định, nếu duy trì hợp đồng có thể bị thua thiệt về lợi nhuận từng năm.

Liên kết giữa nhà sản xuất, chế biến và vận tải

Giữa nhà sản xuất trong vùng nguyên liệu chè với nhà chế biến có khoảng cách về không gian, người chuyên vận tải kết nối hai tác nhân này với nhau. Vận tải đáp ứng vận chuyển về khối lượng, về chất lượng chè của

hộ/ nhà sản xuất hoặc hộ/ nhà sơ chế đến cho nhà chế biến. Đây là quan hệ tay ba giữa nhà sản xuất - vận tải - nhà sơ chế; nhà sơ chế - vận tải - chế biến hoặc nhà sản xuất - vận tải - chế biến.

Tại Thái Nguyên, thường các quan hệ này tuân theo các hợp đồng. Hợp đồng có thể ký kết giữa các nhà sản xuất, chế biến, vận tải theo hướng: nhà sản xuất tự vận chuyển, nhà chế biến tự thu mua (vận chuyển), hoặc cả nhà sản xuất và nhà chế biến có thể thuê vận tải theo nhu cầu phát sinh. Theo khảo sát điều tra, 100% nhà sản xuất và chế biến đều có nhu cầu vận chuyển chè, tuy nhiên hợp đồng thực hiện chủ yếu thuộc về người chế biến (64% ý kiến đánh giá thuộc về người chế biến), vì tác nhân này luôn sẵn sàng mua chè của người sản xuất chè ở các mức sản lượng. Người chế biến sẽ phát triển giá trị gia tăng chè như đóng gói, đa dạng sản phẩm như trà túi lọc, bổ sung hương liệu mới để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường tiêu dùng. Mỗi liên kết giữa các nhóm: sản xuất - vận chuyển - chế biến này khá ổn định.

Liên kết giữa nhà chế biến và nhà phân phối

Đầu ra chuỗi giá trị ngành chè được thiết lập theo các cấp độ khác nhau. Trong quá trình tiêu thụ, nhà chế biến cần có nhà phân phối lớn thay DN phân phối và tiêu thụ sản phẩm.

Liên kết này diễn ra theo các xu hướng mang tính nguyên tắc: giữa nhà sản xuất với nhà phân phối ký hợp đồng marketing, hợp đồng phân phối, nhằm đáp ứng tiêu thụ hàng hóa cho nhà chế biến. Trong trường hợp cụ thể nhà phân phối được ủy thác xuất khẩu chè cho nhà chế biến. Hợp đồng sẽ quy định chi tiết khối lượng tiêu thụ, thị trường tiêu thụ, chủng loại, quyền hạn của nhà phân phối (phân phối độc quyền, hoặc phân phối đại trà). Kết quả điều tra cho thấy 100% các nhà phân phối đều mong muốn ký hợp đồng với nhà chế biến nhằm ổn định chất lượng sản phẩm, giá bán tới thị trường mục tiêu. Tuy nhiên trên thực tế, có khoảng 61% nhà chế

biển và nhà phân phối ký hợp đồng. Liên kết này giảm tồn kho cho nhà chế biến, thúc đẩy sản xuất chè phát triển, dần dần hình thành vùng sản xuất chuyên canh chất lượng cao, tận dụng lợi thế cạnh tranh của ngành chè, nâng cao giá trị gia tăng cho từng tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị, nâng tỷ lệ đóng góp ngân sách của ngành chè cho địa phương. Nhìn chung, liên kết này khá ổn định.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã đưa ra phân tích chi tiết thực trạng 5 mối liên kết giữa các tác nhân của chuỗi ngành chè tỉnh Thái Nguyên, kết quả điều tra cho thấy mỗi liên kết còn lỏng lẻo, đơn giản giữa các đối tượng của tác nhân. Qua đó, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể để nâng cao năng lực của các nhà tham gia liên kết cho ngành hàng chè Thái Nguyên như dưới đây.

Đối với nhà nông: sản phẩm để tham gia liên kết chính là số lượng, chất lượng của nguyên liệu nông sản đưa vào chế biến; lợi ích thu được thông qua liên kết phụ thuộc phần lớn vào nguyên liệu đầu vào thông qua sản xuất của họ. Do vậy, để bảo đảm tính cạnh tranh và có cơ hội vào các thị trường tương đối “khó tính” đòi hỏi sản xuất đầu vào là các sản phẩm phải bảo đảm “4 đúng”: *đúng lượng-đúng chất - đúng thời điểm - đúng giá* để khuyến khích và hỗ trợ họ có cơ hội nâng cao giá trị sản phẩm.

Đối với doanh nghiệp: Có kế hoạch nắm chắc tình hình nhu cầu của thị trường để có cơ sở xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn, kế hoạch đầu tư vùng nguyên liệu, xây dựng các nhà máy, cơ sở chế biến và thực hiện 100%

kế hoạch hợp tác, liên kết trong nông nghiệp, nông thôn đã ký kết bằng văn bản. Thực hiện mỗi liên kết trực tiếp với nông dân hoặc thông qua tổ hợp tác, HTX để người dân yên tâm về khả năng thu mua theo chu kỳ vụ hoặc năm.

Đối với nhà khoa học: Hỗ trợ người dân các lớp tập huấn về kỹ thuật, quy trình chăm sóc và chế biến chè theo tiêu chuẩn VietGAP, hướng tới tiêu chuẩn GlobalGAP; hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu và thử nghiệm sản phẩm phát triển từ chè, ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào khả năng đa dạng hóa của sản phẩm.

Về phía Nhà nước: Ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp để huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế tham gia ngày càng mạnh mẽ vào mô hình và các quan hệ liên kết sản xuất trong nông nghiệp, trọng tâm là liên kết 4 nhà. Thu hút được vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế vào phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên từ năm 2011 đến năm 2016*.
2. M4P (2007), *Thị trường cho người nghèo – công cụ phân tích chuỗi giá trị*.
3. Phạm Thị Lý (2000), *Những vấn đề kinh tế phát triển cây chè ở Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
4. Đỗ Thùy Ninh (2015), *Nghiên cứu chuỗi giá trị ngành chè tỉnh Thái Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. P.Fabre (04/1992), *Chủ thích về phương pháp luận tổng quát trong phân tích ngành hàng*, UBKH Nhà nước, Hà Nội.

SUMMARY

**THE DEVELOPMENT OF THE RELATIONSHIP BETWEEN WORKERS
IN THE VALUE BRAND ONLY CHAIN IN THAI NGUYEN PROVINCE****Nguyen Thi Lan Anh^{1*}, Dao Thi Huong²**¹*Thai Nguyen University*²*TNU University of Economics and Business Administration*

The linkages in the tea value chain of Thai Nguyen province are still limited, the barriers of linkage between the actors lose the momentum of the linkage process, especially the link between Producers - suppliers - processors are very loose, unused forms of contracts in the economic union. With the survey method in the study area in the specialized areas of tea cultivation of Xinjiang and La Bang, the author gave an assessment of the current status of this economic alliance. Thai Nguyen tea sector needs a mechanism and policies to support the link between "four houses" (farmers – state – scientists - entrepreneurs) should be promoted and developed in accordance with the trend. of the market. The research has profound implications for policy makers in the province in the process of bringing the tea industry to the global value chain.

Keywords: *Link, actors, value chain, commodity, tea, Thai Nguyen province*

Ngày nhận bài: 16/10/2017; Ngày phản biện: 07/11/2017; Ngày duyệt đăng: 29/12/2017

* Tel: 0916258995; Email: ctminhanh@gmail.com

SOCIAL SCIENCE – HUMANITIES – ECONOMICS

Content	Page
Bui Hoang Tan - Ownership situation public field-land in Ha Chau district, Ha Tien province through studying cadastral registers of Minh Mang dynasty 17 (1836)	3
Doan Thi Yen - Tu Duc king's attitude towards Catholicism before and after 1962	9
Tran Minh Thuan - The land problems and spontaneous fights of farmers in Bac Lieu province under the French domination	15
Dong Van Quan - Types of democratic regime in the history and the present socialist democratic regime in our country	21
Le Thi Giang, Le Thi Huong - The original of formation of Ho Chi Minh thought on human beings, human development	27
Cao Thi Phuong Nhung, Ngo Thi Quang - Ho Chi Minh's talk about the study of theoretics in "the orientation speech at the opening ceremony of the first theoretics class at Nguyen Ai Quoc Institute"	33
Luu Thu Trang - The tragedy of Grigori Melekhov reflected in the relationship between Aksinia and Natalia in <i>Quietly Flows the Don</i> (M. Sholokhov)	39
Hoang Thi Tuyet Mai - The moon in Nguyen Huy Oanh's poetry	45
Nguyen Dieu Linh - <i>Onychostoma laticeps</i> in culinary culture of white Thai people in Son A commune, Van Chan district, Yen Bai province	49
Nguyen Thi Tan Tien, Ha Thi Hang - The differences of learning outcomes of students having taken the general informatics course with students obtaining the IC3 certificate at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy	55
Dau Thi Thu - Training pedagogical profession for students through real professional activity experience	61
Nguyen Ngoc Binh, Duong To Quynh - Testing and assessing the learning outcome of the volleyball subject for students at Thai Nguyen University of Economics and Business Administration	67
Luu Quang Sang - Some suggestions of teaching Chinese characters for Vietnamese students	73
Hoang Thi Hai Yen - Applying Ho Chi Minh' ideology about morality in building morals, lifestyle of students in Thai Nguyen University of Technology currently	79
Phung Thi Tuyet, Nong Hong Hanh - Assessment of the project-based teaching and learning of the students major in Chinese at School of Foreign Languages, Thai Nguyen University	85
Tran Hoang Tinh - Situation and measures for planning and directing the implementation of disciplined education for students at centers for national defense and security education	91
Hoang Thi Ly - role of scaffolding activities in enhancing english reading skills among first year college students	97
Duong Thi Hong An, Dang Phuong Mai - Evaluating the EFL courseware at Thai Nguyen University of Information and Communication Technology	103
Ta Thi Mai Huong, Nguyen Van Thinh, Nguyen Thi Hanh Hong - Effects of portfolios on improving listening comprehension skill for students: a case study at Thai Nguyen University of Economics and Business Administration	109
Tran Tuan Anh, Do Van Hai, Tran Thi Thu Thuy, Hoang Van Hung - Research building multipurpose database to service land mangement in Coc Leu ward, Lao Cai city	115
Nguyen Thi Gam, Dao Thi Huong - Influence of service quality on customer satisfaction at Vietinbank- Thai Nguyen branch	121
Nguyen Thi Thanh Thuy - Foreign direct investment with the socio-economic development of Vietnam	129

Chu Thi Ha, Do Thi Ha Phuong, Nguyen Thi Giang, XiaoLi Wu - Factors affecting knowledge workers' job motivation in vietnamese enterprises	135
Tran Viet Khanh, Do Thuy Mui - Some agricultural development solutions in Tay Bac	141
Nguyen Thi Lan Anh - Enhanced management in use expense resources of health care activities in Thai Nguyen National General Hospital	147
Nguyen Thi Giang, Do Thi Ha Phuong, Chu Thi Ha, Ho Luong Xinh - Solution to improve economic efficiency of mushroom production at households in Dai Tu district, Thai Nguyen province	153
Do Thi Van Huong - Analyse efficiency of Arabica and Macadamia crops at Ang To commune, Muong Ang district, Dien Bien province	159
Dang Ngoc Huyen Trang, Duong Thi Thuy Linh - Determining relationship between foreign direct investment inflow and trade balance in Vietnam	165
Duong Thi Tinh - Status of restructuring state-owned enterprises in 2016 and solutions for next years	171
Pham Thi Thanh Mai, Nghiem Thi Ngoan - Guarantee for intellectual property rights on the "Tan Cuong" tea geographical indications of Thai Nguyen province	177
Nguyen Thi Thao - Implementation results of the poverty reduction program in Thai Nguyen province in 2011-2015	183
Nguyen Thi Lan Anh, Dao Thi Huong - The development of the relationship between workers in the value brand only chain in Thai Nguyen province	189
Tran Thuy Linh, Do Hoang Yen - Improving regulations on defining dominant abusive practices under Vietnamese Competition Law 2004	195
Nguyen Thi My Hanh, Ngo Thi Quynh Trang, Pham Thi Thu Phuong, Hoang Thi Lan Huong - Barriers to ASEAN green hotel standard in the hotel industry: a case study in Ha Noi	201
Phan Thi Van Giang, Pham Bao Duong - Some theoretical issues and experience lessons of integration in pig raising and pork consumption	207